

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Số: M/ TM-BVTH

**THƯ MỜI**  
**Về việc mời cung cấp báo giá thuốc**  
**Gói số 1: Gói thầu thuốc generic**

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh dược phẩm tại Việt Nam

Bệnh viện Thận Hà Nội (bệnh viện) có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho Nhà thuốc bệnh viện năm 2024-2025. Bệnh viện kính mời các Công ty có đủ năng lực, kinh nghiệm báo giá thuốc với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị mời cung cấp báo giá**

1. Tên đơn vị: Bệnh viện Thận Hà Nội

Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Dược sĩ Lê Thị Tâm, nhân viên Khoa dược, SĐT: 039 7544 094

Email: bvthnkhoaduoc@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp qua Văn thư, Phòng Hành chính-Tổ chức, Bệnh viện Thận Hà Nội, Số 70, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Tất cả tài liệu gửi trực tiếp được đóng trong bao bì, bên ngoài ghi rõ: “Báo giá thuốc cho Nhà thuốc bệnh viện năm 2024-2025” và ghi đầy đủ thông tin bên gửi, bên nhận.

- Nhận báo giá qua email: bvthn@hanoi.gov.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 08 tháng 8 năm 2024 đến trước 14 giờ ngày 19 tháng 8 năm 2024.

**Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.**

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2024.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục thuốc yêu cầu báo giá: *Chi tiết tại Phụ lục 1*

2. Bảng báo giá: *Theo mẫu tại Phụ lục 2*

3. Các thông tin khác:

- Yêu cầu báo giá bao gồm toàn bộ chi phí, kể cả chi phí dự phòng, phí, lệ phí và thuế theo quy định của pháp luật

- Báo giá: Yêu cầu bản gốc, ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh của người đại diện hợp pháp.

- Hồ sơ báo giá bao gồm:

+ Bảng báo giá: *Theo mẫu tại Phụ lục 2*

+ Quyết định trúng thầu/hợp đồng cung cấp thuốc tương tự cho các cơ sở y tế đã ký trong vòng 12 tháng tính từ ngày ký báo giá trở về trước (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc (để bc)
- Lưu VT, HSĐT.



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thế Lương**



**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC THUỐC YÊU CẦU BẢO GIÁ**  
**GÓI SỐ 1: GÓI THẦU THUỐC GENERIC**

(Kèm theo Thư mời báo giá số: *119* /TM-BVTH ngày *08* tháng *8* năm 2024 của Bệnh viện Thận Hà Nội)

| TT | Tên hoạt chất                            | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng       | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|------------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|----------------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Allopurinol                              | N1        | 300mg              | Uống             | Viên                                   | Viên        | 5.500    |
| 2  | Calcitonin                               | N1        | 50UI/ml            | Tiêm             | Thuốc tiêm                             | Lọ/Ống      | 1.500    |
| 3  | Calci gluconat                           | N2        | 95,5mg/ml x 10ml   | Tiêm             | Thuốc tiêm                             | Lọ/Ống      | 100      |
| 4  | Polystyren                               | N4        | 5g                 | Uống             | Bột/cốm/hạt pha uống                   | Gói         | 3.000    |
| 5  | Polystyren                               | N2        | 5g                 | Uống             | Bột/cốm/hạt pha uống                   | Gói         | 3.000    |
| 6  | Cefixime                                 | N1        | 200mg              | Uống             | Viên                                   | Viên        | 3.100    |
| 7  | Levofloxacin                             | N1        | 500mg              | Uống             | Viên                                   | Viên        | 5.100    |
| 8  | Levofloxacin                             | N2        | 500mg              | Uống             | Viên                                   | Viên        | 5.500    |
| 9  | Cyclophosphamid                          | N4        | 50mg               | Uống             | Viên                                   | Viên        | 1.000    |
| 10 | Ciclosporin                              | N2        | 25mg               | Uống             | Viên nang                              | Viên        | 500      |
| 11 | Ciclosporin                              | N2        | 100mg              | Uống             | Viên nang                              | Viên        | 500      |
| 12 | Sắt sucrose                              | N4        | 100mg/5ml (Sắt)    | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm                             | Lọ/Ống      | 4.200    |
| 13 | Sắt protein succinylat                   | N1        | 800mg              | Uống             | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống      | Lọ/Ống      | 1.000    |
| 14 | Tranexamic acid                          | N1        | 500mg              | Uống             | Viên                                   | Viên        | 2.000    |
| 15 | Methoxy polyethylene glycol epoetin beta | N1        | 100mcg             | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm    | 150      |
| 16 | Methoxy polyethylene glycol epoetin beta | N1        | 50mcg              | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm    | 250      |
| 17 | Amlodipin                                | N2        | 5mg                | Uống             | Viên nang                              | Viên        | 11.000   |
| 18 | Enalapril                                | N2        | 5mg                | Uống             | Viên                                   | Viên        | 11.000   |
| 19 | Lisinopril                               | N1        | 5mg                | Uống             | Viên                                   | Viên        | 8.000    |
| 20 | Nifedipin                                | N2        | 20mg               | Uống             | Viên giải phóng có kiểm soát           | Viên        | 21.000   |
| 21 | Nifedipin                                | N1        | 30mg               | Uống             | Viên giải phóng có kiểm soát           | Viên        | 1.200    |

✱

| TT | Tên hoạt chất                                                       | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------------|-------------|----------|
| 22 | Perindopril                                                         | N1        | 5mg (dạng muối)    | Uống       | Viên                                   | Viên        | 1.200    |
| 23 | Telmisartan                                                         | N2        | 40mg               | Uống       | Viên                                   | Viên        | 11.000   |
| 24 | Telmisartan                                                         | N1        | 40mg               | Uống       | Viên                                   | Viên        | 13.000   |
| 25 | Atorvastatin                                                        | N2        | 10mg               | Uống       | Viên                                   | Viên        | 11.000   |
| 26 | Spirolactone                                                        | N1        | 25mg               | Uống       | Viên                                   | Viên        | 1.000    |
| 27 | Pantoprazol                                                         | N2        | 40mg               | Uống       | Viên bao tan ở ruột                    | Viên        | 21.000   |
| 28 | Pantoprazol                                                         | N1        | 40mg               | Uống       | Viên bao tan ở ruột                    | Viên        | 3.000    |
| 29 | Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)                                        | N4        | 50mg               | Uống       | Viên                                   | Viên        | 1.000    |
| 30 | L-Omithin L- Aspartat                                               | N4        | 200mg              | Uống       | Viên nang                              | Viên        | 11.000   |
| 31 | Hydrocortison                                                       | N4        | 10mg               | Uống       | Viên                                   | Viên        | 5.000    |
| 32 | Testosteron                                                         | N1        | 50mg               | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                       | Gói         | 1.000    |
| 33 | Dapagliflozin                                                       | N4        | 10mg               | Uống       | Viên                                   | Viên        | 35.000   |
| 34 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | N1        | 300UI/ml x 1,5ml   | Tiêm       | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm    | 50       |
| 35 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | N1        | 100UI/ml x 3ml     | Tiêm       | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm    | 50       |
| 36 | Eperison                                                            | N1        | 50 mg              | Uống       | Viên                                   | Viên        | 1.600    |
| 37 | Ginkgo biloba                                                       | N1        | 120mg              | Uống       | Viên                                   | Viên        | 10.000   |
| 38 | Calci acetat                                                        | N4        | 667mg              | Uống       | Viên                                   | Viên        | 50.000   |

TH  
BÊ

H  
S

4

| TT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                          | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng                                           | Đường dùng | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|------------|------------------------------|-------------|----------|
| 39 | Calcium 3-methyl-2-oxo-valerate, Calcium 4-methyl-2-oxo-valerate, Calcium 2-oxo-3-phenylpropionate, Calcium 3-methyl-2-oxo-butyrate, Calcium-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)butyrate; L-Lysine acetate, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Histidine, L-tyrosine | N4        | 67mg, 101mg, 68mg, 86mg, 59mg, 105mg, 53mg, 23mg, 38mg, 30mg | Uống       | Viên                         | Viên        | 60.000   |
| 40 | Calcium 3-methyl-2-oxo-valerate, Calcium 4-methyl-2-oxo-valerate, Calcium 2-oxo-3-phenylpropionate, Calcium 3-methyl-2-oxo-butyrate, Calcium-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)butyrate; L-Lysine acetate, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Histidine, L-tyrosine | N5        | 67mg, 101mg, 68mg, 86mg, 59mg, 105mg, 53mg, 23mg, 38mg, 30mg | Uống       | Viên                         | Viên        | 60.000   |
| 41 | Sildenafil                                                                                                                                                                                                                                             | N5        | 50mg                                                         | Uống       | Phim tan trong miệng         | Túi         | 20       |
| 42 | Febuxostat                                                                                                                                                                                                                                             | N2        | 40mg                                                         | Uống       | Viên                         | Viên        | 60.000   |
| 43 | Febuxostat                                                                                                                                                                                                                                             | N4        | 40mg                                                         | Uống       | Viên                         | Viên        | 60.000   |
| 44 | Ferrous gluconate                                                                                                                                                                                                                                      | N1        | 300mg                                                        | Uống       | Viên                         | Viên        | 2.000    |
| 45 | Felodipine + Metoprolol succinat                                                                                                                                                                                                                       | N1        | 5mg +47,5mg                                                  | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên        | 2.200    |
| 46 | Thymomodulin                                                                                                                                                                                                                                           | N2        | 80mg                                                         | Uống       | Viên nang                    | Viên        | 11.000   |
| 47 | Kali citrate                                                                                                                                                                                                                                           | N5        | 3g                                                           | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống         | Gói         | 22.000   |
| 48 | Deflazacort                                                                                                                                                                                                                                            | N4        | 6mg                                                          | Uống       | Viên                         | Viên        | 1.000    |



4

| TT | Tên hoạt chất                                                                                                                              | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng                                                                                                                                                                                                          | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------|----------|
| 49 | L-Isoleucine + L-Leucin+L-valine                                                                                                           | N4        | 952 mg + 1904mg + 1144mg                                                                                                                                                                                                    | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 16.000   |
| 50 | Phospholipid đậu nành                                                                                                                      | N5        | 600mg                                                                                                                                                                                                                       | Uống       | Viên nang            | Viên        | 7.200    |
| 51 | L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine HCl + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Histidine HCL hydrate | N1        | L-Isoleucin 203,9 mg , L-Leucin 320,3mg , L-Lysin Hydrochlorid 291,0mg , L-Methionin 320,3mg , L-Phenylalanin 320,3mg , L-Threonin 145,7mg , L-Tryptophan 72,9mg , L-Valin 233,0mg , L-Histidin Hydrochlorid Hydrat 216,2mg | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 37.000   |
| 52 | L-leucin; L-isoleucin; L-Lysin HCl; L-Phenylalanin; L-threonin; L-valin; L-tryptophan; L-Histidin hydrochlorid monohydrat; L-Methionin     | N4        | L-Leucin 320,3mg; L-Isoleucin 203,9mg; L-Lysin hydrochlorid 291mg; L-Phenylalanin 320,3mg; L-Threonin 145,7mg; L-Valin 233mg; L-Tryptophan 72,9mg; L-Histidin hydrochlorid monohydrat 216,2mg; L-Methionin 320,3mg          | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 85.000   |
| 53 | Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid ; Docosahexaenoic acid ; Omega-3 marine triglycerides )                                   | N1        | 1g (60 mg + 260 mg + 320 mg)                                                                                                                                                                                                | Uống       | Viên                 | Viên        | 75.000   |

Tổng số: 53 khoản

9

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá số 19/TM-BVTH ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Bệnh viện Thận Hà Nội)



BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Thận Hà Nội

Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Căn cứ Thư mời báo giá số /TM-BVTH ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Thận Hà Nội, Công ty.....xin báo giá các thuốc sau:

| STT       | TT/<br>TT20 | Tên<br>thuốc | Tên hoạt chất | Nồng<br>độ/hàm<br>lượng | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế | Quy cách<br>đóng gói | Hạn dùng<br>(tháng) | Số đăng ký<br>hoặc Giấy<br>phép nhập<br>khẩu | Cơ sở sản<br>xuất | Nước sản<br>xuất | Đơn vị<br>tính | Đơn giá<br>(đồng) | Giá kê khai/kê khai lại<br>mới nhất |                    | Nhóm<br>TCKT |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------------------|---------------|-----------------|----------------------|---------------------|----------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------|
|           |             |              |               |                         |               |                 |                      |                     |                                              |                   |                  |                |                   | Giá                                 | Ngày/tháng/<br>năm |              |
| 1         |             |              |               |                         |               |                 |                      |                     |                                              |                   |                  |                |                   |                                     |                    |              |
| 1         |             |              |               |                         |               |                 |                      |                     |                                              |                   |                  |                |                   |                                     |                    |              |
| 2         |             |              |               |                         |               |                 |                      |                     |                                              |                   |                  |                |                   |                                     |                    |              |
| .....     |             |              |               |                         |               |                 |                      |                     |                                              |                   |                  |                |                   |                                     |                    |              |
| Tổng cộng |             |              |               |                         |               |                 |                      |                     |                                              |                   |                  |                |                   |                                     |                    |              |

Giá trên đã bao gồm toàn bộ chi phí, kể cả chi phí dự phòng, phí, lệ phí và thuế theo quy định của pháp luật  
Bảo giá có hiệu lực.....kể từ ngày.....  
Các tài liệu gửi kèm (nếu có)

....., ngày.....tháng.....năm 2024  
Đại diện hợp pháp của công ty  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)